VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2017/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 3 như sau:

1. Điểm a khoản 1 Điều 3 được sửa đổi lại như sau:

"a) Danh mục (mô tả hàng hóa và mã hàng 08 chữ số) của các mặt hàng có mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% quy định tại mục I, mục II Phụ lục II Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan".

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi lại như sau:

"2. Hàng hóa nhập khẩu không có tên trong Danh mục của Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và không thuộc trường hợp hàng hóa nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 5 Luật thuế

xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016 thì áp dụng mức thuế suất thông thường bằng 150% mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017của Chính phủ".

Điều 2. Thay thế Phụ lục quy định thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ bằng Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

DANH MỤC BIỂU THUẾ SUẤT

THUẾ NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.03	**Lợn sống**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	5
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	5
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	5
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống	5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	5
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	5
03.01	**Cá sống**	
	- Cá sống khác:	
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	5
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	5
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	5
	- - - Cá nước ngọt khác:	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	5
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	5
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Đông lạnh:	
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.90	- - - Loại khác	5
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.90	- - - Loại khác	5
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống	5
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.32.10	- - - Để nhân giống	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	5
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.35.10	- - - Để nhân giống	5
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	5
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	5
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	5
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5
0306.36.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác, sống:	
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5
0306.36.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5
0306.36.39	- - - - Loại khác	5
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.39.10	- - - Sống	5
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	5
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	5
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	5
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.32.00	- - Đông lạnh	5
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	5
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.29	- - - - Loại khác	5
0307.43	- - Đông lạnh:	
0307.43.90	- - - Loại khác	5
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	5
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	5
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.72.00	- - Đông lạnh	5
	- Bào ngư (*Haliotis spp*.) và ốc nhảy (*Strombus spp*.):	
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	5
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) đông lạnh	5
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) đông lạnh	5
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.92.00	- - Đông lạnh	5
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	5
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.12.00	- - Đông lạnh	5
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	5
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.22.00	- - Đông lạnh	5
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Sống	5
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.30.30	- - Đông lạnh	5
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	5
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.90.30	- - Đông lạnh	5
0308.90.90	- - Loại khác	5
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0404.10.10	- - Dạng bột	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0404.10.90	- - Loại khác	5
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	5
0407.11.90	- - - Loại khác	5
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	5
0407.19.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	5
0407.19.99	- - - - Loại khác	5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	5
0506.90.00	- Loại khác	5
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	5
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	5
0511.99.20	- - - Trứng tằm	5
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	5
0511.99.90	- - - Loại khác	5
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	5
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	5
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	5
0601.20.90	- - Loại khác	5
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0602.10.20	- - Của cây cao su	5
0602.10.90	- - Loại khác	5
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	5
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	5
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	5
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	5
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	5
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	5
0602.90.50	- - Cây cao su giống	5
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	5
0602.90.90	- - Loại khác	5
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	5
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	5
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	5
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0703.90.10	- - Củ giống	5
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):*	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	5
1002.90.00	- Loại khác	5
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	5
1003.90.00	- Loại khác	5
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	5
1004.90.00	- Loại khác	5
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	5
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	5
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	5
1008.29.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	5
1201.90.00	- Loại khác	5
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	5
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	5
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	5
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	5
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	5
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	5
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	5
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	5
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	5
1209.29.90	- - - Loại khác	5
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	5
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	5
1209.91.90	- - - Loại khác	5
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
1209.99.90	- - - Loại khác	5
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	5
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	5
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Loại khác:	
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	5
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	5
1214.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	5
1702.19.00	- - Loại khác	5
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	5
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5
2301.20.90	- - Loại khác	5
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2302.30	- Từ lúa mì:	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	5
2302.30.90	- - Loại khác	5
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5
2302.40.90	- - Loại khác	5
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5
2303.10.90	- - Loại khác	5
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	5
2306.20.00	- Từ hạt lanh	5
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	5
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	5
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	5
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	5
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	5
2306.60.90	- - Loại khác	5
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	5
2306.90.90	- - Loại khác	5
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	5
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	5
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5
2309.90.90	- - Loại khác	5
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	5
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	5
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5
2505.90.00	- Loại khác	5
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	5
2510.10.90	- - Loại khác	5
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	5
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	5
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	5
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	5
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	5
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	5
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	5
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	5
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	5
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	5
2601.11.90	- - - Loại khác	5
2601.12	- - Đã nung kết:	
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	5
2601.12.90	- - - Loại khác	5
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	5
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	5
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	5
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	5
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	5
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	5
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	5
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	5
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	5
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	5
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	5
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	5
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613.10.00	- Đã nung	5
2613.90.00	- Loại khác	5
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	5
2614.00.90	- Loại khác	5
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	5
2615.90.00	- Loại khác	5
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	5
2616.90.00	- Loại khác	5
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2617.90.00	- Loại khác	5
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	5
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	5
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	5
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707.20.00	- Toluen	5
2707.40.00	- Naphthalen	5
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	5
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	5
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
2707.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	5
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	5
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	5
2709.00.90	- Loại khác	5
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	5
2711.21.90	- - - Loại khác	5
2711.29.00	- - Loại khác	5
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	5
2713.12.00	- - Đã nung	5
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	5
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	5
2714.90.00	- Loại khác	5
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	
2715.00.90	- Loại khác	5
28.01	**Flo, clo, brom và iot**	
2801.20.00	- Iot	5
2801.30.00	- Flo; brom	5
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804.10.00	- Hydro	5
2804.50.00	- Bo; telu	5
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5
2804.69.00	- - Loại khác	5
2804.80.00	- Arsen	5
2804.90.00	- Selen	5
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	5
2805.12.00	- - Canxi	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2805.19.00	- - Loại khác	5
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	5
2805.40.00	- Thủy ngân	5
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	5
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric**	5
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	5
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	5
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit arsenic	5
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	5
2811.19.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Dạng bột	5
2811.22.90	- - - Loại khác	5
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	5
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	5
2811.29.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	5
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	5
2812.13.00	- - Phospho triclorua	5
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	5
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	5
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	5
2812.17.00	- -Thionyl clorua	5
2812.19.00	- - Loại khác	5
2812.90.00	- Loại khác	5
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	5
2813.90.00	- Loại khác	5
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	5
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	5
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	5
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.19	**Crom oxit và hydroxit**	
2819.10.00	- Crom trioxit	5
2819.90.00	- Loại khác	5
28.20	**Mangan oxit**	
2820.90.00	- Loại khác	5
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	5
2823.00.00	**Titan oxit**	5
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	5
2824.90.00	- Loại khác	5
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	5
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	5
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	5
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	5
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	5
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	5
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	5
2825.80.00	- Antimon oxit	5
2825.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	5
2826.19.00	- - Loại khác	5
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	5
2826.90.00	- Loại khác	5
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
2827.10.00	- Amoni clorua	5
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	5
2827.35.00	- - Của niken	5
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	5
2827.39.20	- - - Của sắt	5
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Của đồng	5
2827.49.00	- - Loại khác	5
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	5
2827.59.00	- - Loại khác	5
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	5
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	5
2828.90.90	- - Loại khác	5
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**	
	- Clorat:	
2829.11.00	- - Của natri	5
2829.19.00	- - Loại khác	5
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perclorat	5
2829.90.90	- - Loại khác	5
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2830.10.00	- Natri sulphua	5
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	5
2830.90.90	- - Loại khác	5
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**	
2831.10.00	- Của natri	5
2831.90.00	- Loại khác	5
28.32	**Sulphit; thiosulphat**	
2832.10.00	- Natri sulphit	5
2832.20.00	- Sulphit khác	5
2832.30.00	- Thiosulphat	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.34	**Nitrit; nitrat**	
2834.10.00	- Nitrit	5
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	5
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	5
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono - hoặc dinatri	5
2835.24.00	- - Của kali	5
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
2835.25.90	- - - Loại khác	5
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	5
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	5
2835.29.90	- - - Loại khác	5
	- Polyphosphat:	
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	5
2835.39.90	- - - Loại khác	5
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**	
2836.40.00	- Kali carbonat	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2836.60.00	- Bari carbonat	5
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	5
2836.92.00	- - Stronti carbonat	5
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	5
2836.99.20	- - - Chì carbonat	5
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	5
2837.19.00	- - Loại khác	5
2837.20.00	- Xyanua phức	5
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
	- Của natri:	
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.90	- - - Loại khác	5
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	5
2840.19.00	- - Dạng khác	5
2840.20.00	- Borat khác	5
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	5
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841.30.00	- Natri dicromat	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	5
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	5
2841.69.00	- - Loại khác	5
2841.70.00	- Molipdat	5
2841.80.00	- Vonframat	5
2841.90.00	- Loại khác	5
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri arsenit	5
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	5
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	5
2842.90.90	- - Loại khác	5
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	5
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	5
2843.29.00	- - Loại khác	5
2843.30.00	- Hợp chất vàng	5
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	5
2844.10.90	- - Loại khác	5
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	5
2844.20.90	- - Loại khác	5
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	5
2844.30.90	- - Loại khác	5
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	5
2844.40.90	- - Loại khác	5
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	5
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	5
2845.90.00	- Loại khác	5
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	5
2846.90.00	- Loại khác	5
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	
2847.00.90	- Loại khác	5
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849.10.00	- Của canxi	5
2849.20.00	- Của silic	5
2849.90.00	- Loại khác	5
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	5
2852.10.90	- - Loại khác	5
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	5
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	5
2852.90.90	- - Loại khác	5
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	5
2853.90	- Loại khác:	
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	5
2853.90.90	- - Loại khác	5
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**	
2901.10.00	- No	5
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	5
2901.22.00	- - Propen (propylen)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	5
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	5
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	5
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	5
2901.29.90	- - - Loại khác	5
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11.00	- - Cyclohexane	5
2902.19.00	- - Loại khác	5
2902.30.00	- Toluen	5
	- Xylenes:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	5
2902.42.00	- - *m*-Xylen	5
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	5
2902.50.00	- Styren	5
2902.60.00	- Etylbenzen	5
2902.70.00	- Cumen	5
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	5
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	5
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	5
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	***5***
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	5
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	5
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	5
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	5
2905.14.00	- - Butanol khác	5
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	5
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	5
2905.19.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	5
2905.29.00	- - Loại khác	5
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	5
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5
2905.39.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2905.42.00	- - Pentaerythritol	5
2905.43.00	- - Mannitol	5
2905.45.00	- - Glyxerin	5
2905.49.00	- - Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	5
2905.59.00	- - Loại khác	5
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	5
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	5
2906.13.00	- - Sterols và inositols	5
2906.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	5
2906.29.00	- - Loại khác	5
29.07	**Phenols; rượu-phenol**	
	- Monophenols:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	5
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	5
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	5
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	5
2907.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Polyphenols; rượu-phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	5
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	5
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	5
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	5
2907.29.90	- - - Loại khác	5
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	5
2908.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	5
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	5
2908.99.00	- - Loại khác	5
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2909.19.00	- - Loại khác	5
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	5
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.49.00	- - Loại khác	5
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	5
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	5
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	5
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	5
2910.50.00	- Endrin (ISO)	5
2910.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	5
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	5
2912.19.00	- - Loại khác	5
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	5
2912.29.00	- - Loại khác	5
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	5
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	5
2912.49	- - Loại khác:	
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	5
2912.49.90	- - - Loại khác	5
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	5
2912.60.00	- Paraformaldehyt	5
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	5
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2914.11.00	- - Axeton	5
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	5
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	5
2914.19.00	- - Loại khác	5
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	5
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	5
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	5
2914.29.90	- - - Loại khác	5
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	5
2914.39.00	- - Loại khác	5
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	5
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	5
	- Quinones:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	5
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	5
2914.69.00	- - Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	5
2914.79.00	- - Loại khác	5
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit formic, muối và este của nó:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2915.11.00	- - Axit formic	5
2915.12.00	- - Muối của axit formic	5
2915.13.00	- - Este của axit formic	5
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	5
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	5
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	5
2915.29.90	- - - Loại khác	5
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	5
2915.32.00	- - Vinyl axetat	5
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	5
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	5
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	5
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	5
2915.39.90	- - - Loại khác	5
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	5
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	5
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	5
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	5
2915.70.20	- - Axit stearic	5
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	5
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	5
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	5
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	5
2915.90.90	- - Loại khác	5
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	5
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	5
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	5
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	5
2916.14.90	- - - Loại khác	5
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	5
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	5
2916.19.00	- - Loại khác	5
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	5
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	5
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	5
2916.39.90	- - - Loại khác	5
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	5
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.90	- - - Loại khác	5
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	5
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	5
2917.19.00	- - Loại khác	5
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	5
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	5
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	5
2917.39	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	5
2917.39.90	- - - Loại khác	5
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	5
2918.12.00	- - Axit tartaric	5
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	5
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	5
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	5
2918.19.00	- - Loại khác	5
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	5
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	5
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	5
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	5
2918.29.90	- - - Loại khác	5
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	5
2918.99.00	- - Loại khác	5
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	5
2920.19.00	- - Loại khác	5
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	5
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	5
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	5
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	5
2920.29.00	- - Loại khác	5
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	5
2920.90.00	- Loại khác	5
29.21	**Hợp chất chức amin**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	5
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	5
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	5
2921.19.00	- - Loại khác	5
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	5
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	5
2921.29.00	- - Loại khác	5
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	5
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	5
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	5
2921.49.00	- - Loại khác	5
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2921.59.00	- - Loại khác	5
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	5
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	5
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	5
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5
2922.49.00	- - Loại khác	5
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	5
2922.50.90	- - Loại khác	5
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	5
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	
2923.20.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	5
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	5
2923.90.00	- Loại khác	5
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	5
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	5
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	5
2924.19	- - Loại khác:	
2924.19.10	- - - Carisophrodol	5
2924.19.90	- - - Loại khác	5
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	5
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	5
2924.21.90	- - - Loại khác	5
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	5
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	5
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	5
2924.29.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	5
2925.19.00	- - Loại khác	5
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	5
2925.29.00	- - Loại khác	5
29.26	**Hợp chất chức nitril**	
2926.10.00	- Acrylonitril	5
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	5
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	5
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	5
2926.90.00	- Loại khác	5
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	5
2927.00.90	- Loại khác	5
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	
2928.00.10	- Linuron	5
2928.00.90	- Loại khác	5
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**	
2929.10	- Isocyanates:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	5
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.90	- - Loại khác	5
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**	
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	5
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	5
2930.40.00	- Methionin	5
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	5
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	5
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	5
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	5
2930.90.90	- - Loại khác	5
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	5
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	5
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	5
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:	
2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	5
2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	5
2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	5
2931.34.00	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	5
2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	5
2931.37.00	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate	5
2931.38.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl) urea (1: 1)	5
2931.39.00	- - Loại khác	5
2931.90	- Loại khác:	
	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:	
2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	5
2931.90.22	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	5
2931.90.30	- - Ethephone	5
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	5
2931.90.49	- - - Loại khác	5
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	5
2931.90.90	- - Loại khác	5
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	5
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	5
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	5
2932.14.00	- - Sucralose	5
2932.19.00	- - Loại khác	5
2932.20	- Lactones:	
2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl-coumarin	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2932.20.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	5
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	5
2932.93.00	- - Piperonal	5
2932.94.00	- - Safrole	5
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	5
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	5
2932.99.90	- - - Loại khác	5
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	5
2933.19.00	- - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	5
2933.29.00	- - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	5
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	5
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	5
2933.39.30	- - - Muối paraquat	5
2933.39.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	5
2933.49	- - Loại khác:	
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	5
2933.49.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	5
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	5
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	5
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	5
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2933.59.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	5
2933.69.00	- - Loại khác	5
	- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	5
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	5
2933.79.00	- - Lactam khác	5
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	5
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	5
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	5
2933.99.90	- - - Loại khác	5
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5
29.35	**Sulphonamides**	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	5
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	5
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	5
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	5
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	5
2935.90.00	- Loại khác	5
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	5
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	5
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	5
2936.24.00	- - Axit D-hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	5
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	5
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	5
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	5
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	5
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	5
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	5
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	5
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	5
2937.19.00	- - Loại khác	5
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	5
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	5
2937.29.00	- - Loại khác	5
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	5
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	5
2937.90.90	- - Loại khác	5
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	5
2939.11.90	- - - Loại khác	5
2939.19.00	- - Loại khác	5
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	5
2939.20.90	- - Loại khác	5
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	5
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	5
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	5
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	5
2939.49	- - Loại khác:	
2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	5
2939.49.90	- - - Loại khác	5
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	5
2939.59.00	- - Loại khác	5
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	5
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	5
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	5
2939.69.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	5
2939.79.00	- - Loại khác	5
2939.80.00	- Loại khác	5
29.41	**Kháng sinh**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
2941.10.90	- - Loại khác	5
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.30.00	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.90.00	- Loại khác	5
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	5
3001.90.00	- Loại khác	5
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002.11.00	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	5
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3002.12.90	- - - Loại khác	5
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	5
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	5
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	5
3002.19.00	- - Loại khác	5
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	5
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	5
3002.20.90	- - Loại khác	5
3002.30.00	- Vắc xin thú y	5
3002.90.00	- Loại khác	5
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.90	- - Loại khác	5
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	5
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3003.31.00	- - Chứa insulin	5
3003.39.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	5
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	5
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	5
3003.49.00	- - Loại khác	5
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	5
3003.90.00	- Loại khác	5
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	5
3004.10.29	- - - Loại khác	5
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3004.20.79	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.99	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	5
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	5
3004.32.90	- - - Loại khác	5
3004.39.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	5
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	5
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	5
3004.49	- - Loại khác:	
3004.49.10	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó	5
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5
3004.49.90	- - - Loại khác	5
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	5
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống	5
3004.50.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	5
3004.50.99	- - - Loại khác	5
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	5
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	5
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):	
3004.90.49	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5
	- - Thuốc chống sốt rét:	
	- - - Loại khác:	
3004.90.69	- - - - Loại khác	5
	- - Thuốc tẩy giun:	
	- - - Loại khác:	
3004.90.79	- - - - Loại khác	5
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	5
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	5
3004.90.89	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	5
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3004.90.99	- - - - Loại khác	5
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	5
3006.10.90	- - Loại khác	5
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	5
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	5
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	5
3006.30.90	- - Loại khác	5
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	5
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	5
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	5
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	5
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	5
3101.00.99	- - Loại khác	5
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
3102.29.00	- - Loại khác	5
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
3102.50.00	- Natri nitrat	5
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.90	- - Loại khác	5
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104.20.00	- Kali clorua	5
3104.30.00	- Kali sulphat	5
3104.90.00	- Loại khác	5
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.90	- - Loại khác	5
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	5
3105.59.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	5
3105.90.00	- Loại khác	5
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	5
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	5
3201.90.00	- Loại khác	5
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	5
3202.90.00	- Loại khác	5
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	5
3204.11.90	- - - Loại khác	5
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	5
3204.12.90	- - - Loại khác	5
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	5
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	5
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	5
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	5
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	5
3204.17.90	- - - Loại khác	5
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	5
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	5
3204.90.00	- Loại khác	5
3205.00.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	5
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3206.11.90	- - - Loại khác	5
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	5
3206.19.90	- - - Loại khác	5
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	5
3206.20.90	- - Loại khác	5
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.41.90	- - - Loại khác	5
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.42.90	- - - Loại khác	5
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.49.90	- - - Loại khác	5
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	5
3206.50.90	- - Loại khác	5
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	5
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	5
3207.20.90	- - Loại khác	5
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	5
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	5
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	
3210.00.20	- Màu keo	5
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	5
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	5
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	5
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	5
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	5
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	5
3603.00.90	- Loại khác	5
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	5
3604.90.90	- - Loại khác	5
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	5
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	5
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	5
3802.90.90	- - Loại khác	5
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	5
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	5
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3808.59	- - Loại khác:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	5
3808.59.39	- - - - Loại khác	5
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	5
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng	5
	- - - Loại khác:	
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	5
3808.59.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	5
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.19	- - - - Loại khác	5
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	5
3808.93.19	- - - - Loại khác	5
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	5
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	5
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3808.94.90	- - - Loại khác	5
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	5
3808.99.90	- - - Loại khác	5
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	5
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.90	- - - Loại khác	5
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	5
3811.19.00	- - Loại khác	5
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.29.00	- - Loại khác	5
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	5
3811.90.90	- - Loại khác	5
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	5
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	5
3812.39.00	- - Loại khác	5
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	5
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	5
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	5
3821.00.90	- Loại khác	5
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	5
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	5
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	5
3822.00.90	- Loại khác	5
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	5
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	5
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.90	- - - Loại khác	5
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	5
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	5
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.90	- - - Loại khác	5
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	5
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	5
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	5
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	5
3824.79.00	- - Loại khác	5
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	5
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	5
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	5
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	5
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	5
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	5
	- Loại khác:	
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	5
3824.99	- - Loại khác:	
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	5
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	5
3824.99.50	- - - Dầu acetone	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Loại khác:	
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	5
3824.99.99	- - - - Loại khác	5
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:	
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	5
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):	
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	5
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	5
3826.00.29	- - - Loại khác	5
3826.00.30	- - Loại khác	5
3826.00.90	- Loại khác	5
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5
3901.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3901.10.99	- - - Loại khác	5
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	5
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	5
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	5
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	5
3901.90.90	- - Loại khác	5
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902.20.00	- Polyisobutylen	5
3902.30	- Các copolyme propylen:	
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	5
3902.90.90	- - Loại khác	5
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.90	- - - Loại khác	5
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	5
3904.22.90	- - - Loại khác	5
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.90	- - Loại khác	5
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	5
3904.50.90	- - Loại khác	5
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	
3904.61.90	- - - Loại khác	5
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	5
3904.69.90	- - - Loại khác	5
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	5
3904.90.90	- - Loại khác	5
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.90	- - - Loại khác	5
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
3906.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	5
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907.10.00	- Các polyaxetal	5
3907.20	- Các polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	5
3907.20.90	- - Loại khác	5
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.30.90	- - Loại khác	5
3907.40.00	- Các polycarbonat	5
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.90	- - Loại khác	5
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.69	- - Loại khác:	
3907.69.90	- - - Loại khác	5
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	5
	- Các polyeste khác:	
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.90	- - - Loại khác	5
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamide-6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3908.10.90	- - Loại khác	5
3908.90.00	- Loại khác	5
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**	
	- Nhựa amino khác:	
	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác:	
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	5
3909.39.99	- - - - Loại khác	5
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**	
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	5
3910.00.90	- Loại khác	5
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	5
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	5
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	5
3912.20.19	- - - Loại khác	5
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	5
	- Các ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	5
3912.39.00	- - Loại khác	5
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	5
3912.90.90	- - Loại khác	5
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	5
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	5
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	5
3913.90.90	- - Loại khác	5
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
3926.90	- Loại khác:	
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	5
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.19.90	- - - Loại khác	5
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.20.90	- - Loại khác	5
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.31.90	- - - Loại khác	5
4002.39	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.39.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.49.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.59.90	- - - Loại khác	5
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.60.90	- - Loại khác	5
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp-etylen-propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.70.90	- - Loại khác	5
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su chưa qua sử dụng**	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành bằng cao su**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
40.13	**Săm các loại bằng cao su**	
4013.90	- Loại khác:	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	5
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	5
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.90	- - Loại khác	5
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4102.10.00	- Loại còn lông	5
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5
4102.29.00	- - Loại khác	5
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20.00	- Của loài bò sát	5
4103.90.00	- Loại khác	5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
4106.40.00	- Của loài bò sát	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	5
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	5
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	5
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	5
4302.19.00	- - Loại khác	5
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	5
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	5
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.11.90	- - - Loại khác	5
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.12.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.21.90	- - - Loại khác	5
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.22.90	- - - Loại khác	5
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.23.90	- - - Loại khác	5
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.24.90	- - - Loại khác	5
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.25.90	- - - Loại khác	5
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.26.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.41.90	- - - Loại khác	5
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.49.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.91.90	- - - Loại khác	5
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.93.90	- - - Loại khác	5
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.94.90	- - - Loại khác	5
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.95.90	- - - Loại khác	5
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.96.90	- - - Loại khác	5
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp*.):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.97.90	- - - Loại khác	5
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp*.):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.98.90	- - - Loại khác	5
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.99.90	- - - Loại khác	5
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	5
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	5
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
	- Loại khác:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	5
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	5
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	5
4407.19.00	- - Loại khác	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.21.90	- - - Loại khác	5
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.22.90	- - - Loại khác	5
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.25.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4407.25.29	- - - - Loại khác	5
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.26.90	- - - Loại khác	5
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.27.90	- - - Loại khác	5
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.28.90	- - - Loại khác	5
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.49	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4407.29.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.89	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	5
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	5
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	5
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.91.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.92.90	- - - Loại khác	5
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.93.90	- - - Loại khác	5
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.94.90	- - - Loại khác	5
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.95.90	- - - Loại khác	5
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.96.90	- - - Loại khác	5
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.97.90	- - - Loại khác	5
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.99.90	- - - Loại khác	5

(Xem tiếp Công báo số 869 + 870)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng